

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/HNGĐ-ST
Ngày 13-3-2026
“V/v Tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Cử

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Khuất Thị Thanh
Bà Triệu Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Ông Linh Đức Minh - Thư ký viên Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 173/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2026/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Triệu Văn X, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn N, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Lý Thị Đ, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn N, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/9/2025, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Triệu Văn X trình bày:

Anh và chị Lý Thị Đ trước khi kết hôn hoàn toàn tự nguyện tìm hiểu, không bị ép buộc và có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương, thời điểm vợ chồng anh đăng ký kết hôn có ông Lý Văn B1 (trước là cán bộ tư pháp UBND xã B) và ông Lý Văn Th (trước là trưởng thôn N) giúp vợ chồng anh X đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do có sự khác nhau về quan điểm và cách sống dẫn đến bất đồng, thường xuyên xảy ra cãi vã do năm 2010 chị Đ đi làm thuê và không chung sống với anh X nữa. Mặc dù đã được hai bên gia

đình khuyên bảo nhiều lần nhưng mâu thuẫn không cải thiện được. Anh X và chị Đ đã sống ly thân từ khoảng năm 2010 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh X làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị Lý Thị Đ.

- Về con chung: Quá trình chung sống anh X và chị Đ có 03 con chung là Triệu Thị X, sinh ngày 11/01/1998; Triệu Thị H, sinh ngày 16/9/2006 và Triệu Thị T1, sinh ngày 25/8/2000. Hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh Triệu Văn X tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Tại bản trình bày ý kiến và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn chị Lý Thị Đ trình bày:

Chị và anh Triệu Văn X tìm hiểu và chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian gần bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, tính tình không hòa hợp, hay xảy ra tranh cãi trong gia đình. Mâu thuẫn của vợ chồng tôi đã được anh em gia đình, bạn bè, khuyên bảo nhưng không có kết quả. Vì vậy tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nay anh X viết đơn đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 4 – Tuyên Quang giải quyết ly hôn với tôi nên tôi nhất trí đề nghị Tòa án xem xét cho vợ, chồng tôi được ly hôn.

Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tham gia tố tụng, anh Triệu Văn X không cung cấp được cho Tòa án các tài liệu chứng cứ chứng minh quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa anh X và chị Lý Thị Đ. Ngày 20/10/2025 Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Tuyên Quang có công văn số 287/CV-UBND về việc trả lời công dân Triệu Văn X về đề nghị cấp bản sao giấy chứng nhận kết hôn, nội dung công văn thể hiện: Qua xem xét kiểm tra xác minh hồ sơ và phần mềm giữ liệu hộ tịch được UBND xã B quản lý từ năm 1988 đến nay không thấy có công dân Triệu Văn X và Lý Thị Đ được đăng ký kết hôn tại UBND xã B.

Tại biên bản xác minh ngày 20/01/2026 đối với ông Lý Văn T (nguyên trưởng thôn Ngọc Bình, xã B) thể hiện: Ông Tràm trưởng thôn N, xã B, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ) từ năm 1999-2009 thì xin nghỉ vì lý do sức khỏe. Thời điểm anh X và chị Đ về chung sống chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương và ông T là người đại diện bên nhà gái (nhà chị Lý Thị Đ) thực hiện các thủ tục cưới hỏi. Ông T khẳng định ông và ông Lý Văn B không được thực hiện việc đăng ký kết hôn cho anh Triệu Văn X và chị Lý Thị Đ do việc này không thuộc thẩm quyền của thôn.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt của anh Triệu Văn X thể hiện: Anh vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị Lý Thị Đ. Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, công nợ chung anh X không yêu cầu giải quyết; Về án phí anh X tự nguyện chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt của chị Lý Thị Đ thể hiện: Chị nhất trí ly hôn với anh Triệu Văn X. Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết; Về án phí nhất trí để anh X chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa.

- Về tuân theo pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ, đúng các trình tự thủ tục theo Bộ luật tố tụng dân sự, đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 BLTTDS đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết các yêu cầu của nguyên đơn theo hướng:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Triệu Văn X.

+ Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận anh Triệu Văn X và chị Lý Thị Đ là vợ chồng.

+ Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.

+ Về án phí: Anh X phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Triệu Văn X có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Lý Thị Đ, cư trú tại Thôn N, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Do đó, Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục luật định.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn anh Triệu Văn X và bị đơn chị Lý Thị Đ vắng mặt có lý do (*có đơn xin xét xử vắng mặt*). Căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo trình bày của các đương sự và kết quả xác minh cho thấy, anh Triệu Văn X và chị Lý Thị Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 trên cơ sở tự nguyện nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý*”. Vì vậy, quan hệ giữa anh Triệu Văn X và chị Lý Thị Đ không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4] Quá trình chung sống, anh Triệu Văn X và chị Lý Thị Đ hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, tính tình không hòa hợp, hay xảy ra tranh cãi trong gia đình. Từ năm 2010 đến nay, anh X và chị Đ đã không sống cùng với nhau, không còn quan hệ về tình cảm. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận anh Triệu Văn X và chị Lý Thị Đ là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Các con chung của anh X, chị Đ đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Triệu Văn X không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Anh Triệu Văn X phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa đồng thuận với ý kiến của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án”.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 9; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Triệu Văn X.

2. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Triệu Văn X và chị Lý Thị Đ là vợ chồng.

3. Về án phí: Anh Triệu Văn X phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do anh X đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001323 ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Tuyên Quang.

4. Quyền kháng cáo: Anh Triệu Văn X và chị Lý Thị Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND Khu vực 4 - Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Cử

